

Số: *671* /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính Quý I/2016.

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

- Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 28 / 04 / 2016.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý I/2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016;
- Công văn số *671* /PVCFC-TCKT

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.222.869.937.193	4.431.356.579.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.013.711.982.819	1.215.079.331.489
1. Tiền	111		181.711.982.819	183.079.331.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		832.000.000.000	1.032.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.552.555.555.556	2.702.555.555.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.552.555.555.556	2.702.555.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.278.375.162	79.842.093.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12.066.854.685	7.261.327.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.915.714.516	14.976.365.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.295.805.961	57.604.401.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	529.835.128.415	391.329.837.679
1. Hàng tồn kho	141		532.103.012.353	392.042.685.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.267.883.938)	(712.847.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.488.895.241	42.549.761.040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	10.428.674.118	22.065.115.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.577.806.942	20.046.317.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	482.414.181	438.328.483
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.748.148.512.349	10.047.262.662.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9.537.932.142.909	9.848.605.814.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.468.235.660.127	9.780.140.333.873
- Nguyên giá	222		13.681.481.208.083	13.678.066.136.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.213.245.547.956)	(3.897.925.802.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	69.696.482.782	68.465.481.041

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
I	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		86.962.585.560	81.168.329.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.266.102.778)	(12.702.848.854)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	116.811.948.894	95.437.715.195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.811.948.894	95.437.715.195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.401.420.546	103.216.132.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	93.401.420.546	103.216.132.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.971.018.449.542	14.478.619.241.886
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.621.021.584.241	8.245.426.462.266
I Nợ ngắn hạn	310		1.850.552.708.432	2.424.036.133.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	190.422.799.418	298.270.780.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.977.520.725	153.444.525.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	8.457.248.522	6.319.345.837
4. Phải trả người lao động	314		40.942.303.738	69.044.339.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	332.352.574.929	342.691.984.116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	206.931.155.049	205.977.072.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	866.527.511.020	1.319.172.808.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		74.591.255.705	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.350.339.326	29.115.277.418
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.770.468.875.809	5.821.390.329.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		33.175.238.300	33.175.238.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	5.703.733.660.628	5.753.087.866.042
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

* M. D. U. N. P. C.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		33.559.976.881	35.127.224.702
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.349.996.865.301	6.233.192.779.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	6.349.996.865.301	6.233.192.779.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.637.887.203	372.637.865.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		658.585.775.476	543.413.599.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		543.147.064.673	1.645.600.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.438.710.803	541.767.999.653
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.773.202.622	23.141.314.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			13.971.018.449.542	14.478.619.241.886

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Minh Trí

Nguyễn Ngọc Minh Trí
Tổng Giám đốc

110
ÔN
CỔ P
BỘ
À
141



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	947.914.520.328	1.117.023.061.487	947.914.520.328	1.117.023.061.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	17.899.609.250	26.754.737.800	17.899.609.250	26.754.737.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		930.014.911.078	1.090.268.323.687	930.014.911.078	1.090.268.323.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	744.275.390.328	727.738.027.958	744.275.390.328	727.738.027.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		185.739.520.750	362.530.295.729	185.739.520.750	362.530.295.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	131.417.624.488	36.461.782.901	131.417.624.488	36.461.782.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	92.533.298.026	126.991.097.125	92.533.298.026	126.991.097.125
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		55.218.354.585	52.059.162.191	55.218.354.585	52.059.162.191
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	49.490.651.752	48.621.162.301	49.490.651.752	48.621.162.301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	52.188.431.634	31.246.244.029	52.188.431.634	31.246.244.029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-23-24-25-26)	30		122.944.763.826	192.133.575.175	122.944.763.826	192.133.575.175
12. Thu nhập khác	31	VI.06	491.419.383	5.580.251.081	491.419.383	5.580.251.081
13. Chi phí khác	32			27.500.000		27.500.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		491.419.383	5.552.751.081	491.419.383	5.552.751.081
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.436.183.209	197.686.326.256	123.436.183.209	197.686.326.256
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.365.430.528	354.850.080	6.365.430.528	354.850.080
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		117.070.752.681	197.331.476.176	117.070.752.681	197.331.476.176
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		115.438.710.803	195.924.959.409	115.438.710.803	195.924.959.409
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.632.041.878	1.406.516.767	1.632.041.878	1.406.516.767
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	221	345	221	345
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

ĐINH NHẬT DƯƠNG

ĐINH NHƯ CƯỜNG

Cà Mau, ngày 15 tháng 4 năm 2016

 Lê Ngọc Minh Trí
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.436.183.209	197.686.326.256
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		319.882.999.521	252.966.719.404
- Các khoản dự phòng	03		1.555.036.265	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(55.807.355.949)	70.241.639.417
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.869.718.408)	(35.322.178.404)
- Chi phí lãi vay	06		55.218.354.585	52.059.162.191
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		402.415.499.223	537.631.668.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.971.422.608)	(64.268.520.654)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.060.327.001)	(81.152.407.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(150.945.806.642)	(1.514.518.641.872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.451.152.439	41.897.837.134
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(82.973.943.489)	(92.578.333.578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.233.107.471)	(32.914.002.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.105.991.635)	(257.244.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.423.947.184)	(1.206.159.644.938)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(27.168.489.364)	(11.258.331.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	(27.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(850.000.000.000)	(255.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.100.000.000.000	755.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.733.931.585	12.563.054.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		258.565.442.221	501.277.222.964
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	15/01/2015 đến ngày 31/03/2015
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.841.710.937	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(457.350.554.644)	(403.631.914.494)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(445.508.843.707)	(403.631.914.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(201.367.348.670)	(1.108.514.336.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.215.079.331.489	2.063.705.227.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.013.711.982.819	955.190.891.216

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2016



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
T. Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần Bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có

liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2016, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dụng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai

cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Dạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I/2016, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân

bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.790.902.620	304.023.932
Tiền gửi ngân hàng	179.921.080.199	182.775.307.557
Các khoản tương đương tiền (*)	832.000.000.000	1.032.000.000.000
Cộng	1.013.711.982.819	1.215.079.331.489

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.552.555.555.556	2.552.555.555.556		2.702.555.555.556	2.702.555.555.556	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	5.678.628.486	6.817.482.477
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	400.237.200	
- Cty Cổ Phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An	684.636.700	
- Cty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.238.268.350	
- Cty Lương thực Sông Hậu	256.777.400	
- Cty TNHH SX TM XNK Trí Hưng	290.236.320	
- Cty TNHH MTV Thương Mại Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	548.092.050	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.969.978.179	443.845.233
Cộng	12.066.854.685	7.261.327.710

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	38.857.817.900	32.722.031.077
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau (*)	19.718.000.000	19.718.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.491.879.223	1.486.690.397
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.412.873.600	1.858.444.400
Phải thu khác	1.815.235.238	1.819.235.238
Cộng	66.295.805.961	57.604.401.112

V.05 Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	127.054.499.771	-	140.654.588.724	
- Công cụ, dụng cụ	1.118.604.463	-	1.313.881.821	
- Chi phí SXKD dở dang	199.632.846.782	(2.267.883.938)	182.631.367.618	(712.847.673)
- Thành phẩm	200.390.822.137	-	37.091.051.516	
- Hàng gửi bán	3.906.239.200	-	30.351.795.673	
	532.103.012.353	(2.267.883.938)	392.042.685.352	(712.847.673)

V.06 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	3.242.652.668.990	10.272.377.836.062	53.400.164.384	50.946.875.552	58.688.591.244	13.678.066.136.232
Mua trong năm	-	-	-	5.108.903.851	-	5.108.903.851
Giảm khác	-	-	-	1.693.832.000	-	1.693.832.000
Tại ngày 31/03/2016	3.242.652.668.990	10.272.377.836.062	53.400.164.384	54.361.947.403	58.688.591.244	13.681.481.208.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.053.129.972.066	2.781.043.053.898	26.060.564.926	21.933.451.348	15.758.760.121	3.897.925.802.359
Khấu hao trong năm	72.769.155.963	237.866.261.463	2.254.657.123	2.281.713.176	147.957.872	315.319.745.597
Tại ngày 31/03/2016	1.125.899.128.029	3.018.909.315.361	28.315.222.049	24.215.164.524	15.906.717.993	4.213.245.547.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	2.189.522.696.924	7.491.334.782.164	27.339.599.458	29.013.424.204	42.929.831.123	9.780.140.333.873
Tại ngày 31/03/2016	2.116.753.540.961	7.253.468.520.701	25.084.942.335	30.146.782.879	42.781.873.251	9.468.235.660.127

V.07 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	21.794.769.568	11.959.905.000	81.168.329.895
Mua sắm trong năm	-	-	263.155.600	5.531.100.065	5.794.255.665
Tại ngày 31/03/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	22.057.925.168	17.491.005.065	86.962.585.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.851.265.406	3.402.116.196	7.175.588.302	273.878.950	12.702.848.854
Khấu hao trong năm	479.091.742	1.161.909.523	1.764.793.290	1.157.459.369	4.563.253.924
Tại ngày 31/03/2016	2.330.357.148	4.564.025.719	8.940.381.592	1.431.338.319	17.266.102.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	31.482.389.921	10.677.883.804	14.619.181.266	11.686.026.050	68.465.481.041
Tại ngày 31/03/2016	31.003.298.179	9.515.974.281	13.117.543.576	16.059.666.746	69.696.482.782

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Kho chứa Ure	85.408.291.228	70.503.986.360
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Phần mềm SAP FPT	-	2.296.400.065
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	1.972.228.103	1.788.951.028
- Phần mềm quản lý nguồn nhân sự	1.396.500.000	735.000.000
- Các công trình khác	8.817.603.078	896.051.257
	116.811.948.894	95.437.715.195

V.09 Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	10.428.674.118	22.065.115.079
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	3.757.342.094	14.615.383.401
- Công cụ, dụng cụ	213.504.110	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.457.827.914	7.449.731.678
b) Dài hạn	93.401.420.546	103.216.132.024
- Lợi thế kinh doanh (*)	81.398.057.569	93.026.351.508
- Công cụ, dụng cụ	252.165.220	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.751.197.757	10.189.780.516
	103.830.094.664	125.281.247.103

V.10 Phải trả người bán	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	190.422.799.418	190.422.799.418	298.270.780.042	298.270.780.042
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	96.631.400.738	96.631.400.738	163.690.892.638	163.690.892.638
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.719.536.559	25.719.536.559	27.038.360.664	27.038.360.664
- Công ty CP TM Vận tải Á Đông	1.420.981.650	1.420.981.650	-	-
- Công ty cổ phần FA	10.365.853.225	10.365.853.225	-	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10.813.626.251	10.813.626.251	-	-
- Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	2.077.641.593	2.077.641.593	-	-
- Cty TNHH SX TM Thái Anh	-	-	-	-
- Công ty CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	4.437.874.650	4.437.874.650	-	-
- Các đối tượng khác	38.955.884.752	38.955.884.752	107.541.526.740	107.541.526.740
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>190.422.799.418</u>	<u>190.422.799.418</u>	<u>298.270.780.042</u>	<u>298.270.780.042</u>

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
a) Các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.360.767	4.360.767
- Thuế nhập khẩu	-	-	1.270.126	1.270.126
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	79.436.683	79.436.683
- Tiền thuê đất	397.346.605	61.920.420	61.920.420	397.346.605
- Các khoản phí, lệ phí	40.981.878	40.981.878	-	-
	<u>438.328.483</u>	<u>102.902.298</u>	<u>146.987.996</u>	<u>482.414.181</u>
b) Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	475.239.219	697.530.100	950.541.462	222.227.857
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.355.379.989	6.365.430.528	3.232.907.471	4.487.903.046
- Thuế tài nguyên	91.601.280	249.688.360	252.643.240	88.646.400
- Thuế thu nhập cá nhân	4.267.999.193	7.565.423.609	8.276.812.820	3.556.609.982
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	129.126.156	164.859.879	191.924.798	102.061.237
- Các khoản phí, lệ phí	-	68.703.922	68.703.922	-
	<u>6.319.345.837</u>	<u>15.117.636.398</u>	<u>12.979.533.713</u>	<u>8.457.448.522</u>

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm

tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	332.352.574.929	342.691.984.116
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	261.721.055.666	261.721.055.666
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	163.962.886.631	163.962.886.631
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 14/01/2015	97.758.169.035	97.758.169.035
- Chi phí bảo lãnh phải trả	3.168.773.438	4.217.691.813
- Trích trước chi phí an sinh xã hội	8.883.040.001	
- Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	7.713.275.001	16.387.000.000
- Lãi vay	29.061.714.974	56.764.718.316
- Chiết khấu	17.790.709.250	
- Chi phí phải trả khác	4.014.006.599	3.601.518.321
	332.352.574.929	342.691.984.116
V.13 Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	206.931.155.049	205.977.072.683
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	69.617.285.554	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	119.494.557.567	119.494.557.567
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
Quỹ thưởng an toàn	-	559.651.591
Kinh phí công đoàn	2.547.384.017	1.867.411.036
Bảo hiểm xã hội	1.712.316.182	
Bảo hiểm y tế	283.839.562	
Bảo hiểm thất nghiệp	107.281.656	
Nhận ký quỹ, kỹ cước ngắn hạn	-	413.527.500
Thuế TNDN phải nộp	-	1.176.849.040
Phải trả ngắn hạn khác	7.214.142.653	6.893.442.537
b) Dài hạn		
	206.931.155.049	205.977.072.683

Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và lô 46 Cái Nước theo phụ lục số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

V.14 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	866.527.511.020	866.527.511.020	137.164.953.358	589.810.251.208	1.319.172.808.870	1.319.172.808.870
b) Vay dài hạn	5.703.733.660.628	5.703.733.660.628	25.549.300.240	74.903.505.654	5.753.087.866.042	5.753.087.866.042
	6.570.261.171.648	6.570.261.171.648	162.714.253.598	664.713.756.862	7.072.260.674.912	7.072.260.674.912

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HHTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HHTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.15 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	287.032.617.231	6.713.350.648	22.870.897.075	5.610.616.864.954
- Tăng vốn trong năm trước				4.381.549.447	4.381.549.447
- Lãi trong năm trước			708.078.630.765		708.078.630.765
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		85.605.247.988	(85.605.247.988)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(85.773.133.714)	(913.331.832)	(86.686.465.546)
- Chia cổ tức cho cổ đông				(3.197.800.000)	(3.197.800.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	372.637.865.219	543.413.599.711	23.141.314.690	6.233.192.779.620
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			115.438.710.803	1.632.041.878	117.070.752.681
- Tăng khác		21.984			21.984
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Tạm trích quỹ KIPL			(266.667.000)		(266.667.000)
- Giảm khác			131.962	(153.946)	(21.984)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	372.637.887.203	658.585.775.476	24.773.202.622	6.349.996.865.301

	31/03/2016	01/01/2016
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000

+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	32.650.000.000	32.650.000.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	16.661.000.000	16.661.000.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	15.989.000.000	15.989.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng tài sản	47.862.310.429	41.829.274.659
Tổng nợ phải trả	(23.089.107.807)	(18.688.091.931)
	24.773.202.622	23.141.182.728
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	15.989.000.000	15.989.000.000
Các quỹ khác	1.191.516.362	1.191.516.362
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.592.686.260	5.960.666.366

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	5.475.109.700	0
- Doanh thu bán ure	906.022.395.550	1.090.879.163.62
+ Bán trong nước	889.535.462.500	1.069.600.552.50
+ Xuất khẩu	16.486.933.050	21.278.611.120
- Doanh thu bán Amo	26.753.015.078	22.134.171.594
- Doanh thu khác	9.664.000.000	4.009.726.273
Cộng	947.914.520.328	1.117.023.061.487

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	17.790.709.250	26.789.137.800
- Giảm giá hàng bán	108.900.000	(34.400.000)
Cộng	17.899.609.250	26.754.737.800

VI.03 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của ure	725.039.338.838	713.629.661.320
- Giá vốn của Amo	19.236.051.490	12.125.018.630

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		(1.651.804.110)
- Giá vốn hàng hóa khác		3.635.152.118
Cộng	744.275.390.328	727.738.027.958

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.869.408.908	35.322.178.404
- Lãi chênh lệch tỷ giá	89.548.215.580	1.139.604.497
Cộng	131.417.624.488	36.461.782.901

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	55.218.354.585	52.059.162.191
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	34.120.855.037	71.381.243.914
- Chi phí tài chính khác;	3.194.088.404	3.550.691.020
Cộng	92.533.298.026	126.991.097.125

VI.06 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	491.419.383	5.580.251.081
Cộng	491.419.383	5.580.251.081

VI.07 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.748.954.000	12.991.421.237
- Chi phí khấu hao	6.152.237.334	3.549.857.157
- Lợi thế kinh doanh	11.628.293.939	
- Thuế, lệ phí	4.635.000	
- Phí quản lý	4.530.061.978	
- Dịch vụ mua ngoài	366.046.911	
- Các khoản chi phí quản lý khác	13.758.202.472	14.704.965.635
Cộng	52.188.431.634	31.246.244.029

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng	180.996.000	
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	10.643.925.956	
- Chi phí khấu hao	229.453.006	237.840.401
- Chi phí an sinh xã hội	10.500.000.001	9.999.999.999
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	20.500.492.961	20.888.878.092
- Dịch vụ mua ngoài	117.497.913	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.318.285.915	17.494.443.809
Cộng	49.490.651.752	48.621.162.301

VI.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	6.365.430.528	354.850.080
Cộng	6.365.430.528	354.850.080

VI.09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.070.752.681
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	266.667.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	116.804.085.681
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	221

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan**1. Danh sách các bên liên quan:**

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.

- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.

- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2016



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
P. Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 672 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2016

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
 quý I/2016 so với quý I/2015 .

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý I/2016 so với quý I/2015 trên Báo cáo tài chính riêng và trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015 (*)	Chênh lệch quý I/2016 so với quý I/2015		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119,73	194,49	-74,76	-38	(i)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,00	0,04	5,96	16.593	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	113,74	194,46	-80,72	-42	(iii)
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123,44	197,69	-74,25	-38	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,37	0,36	6,01	1.694	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	117,07	197,33	-80,26	-41	

(*): Kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I/2015 tính từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

Tại báo cáo tài chính riêng:

(i): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý I/2016 so với quý I/2015 giảm 74,76 tỷ đồng chủ yếu ảnh hưởng bởi biến động của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure, giá vốn hàng bán, doanh thu tài chính, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp; trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm là yếu tố tác động nhiều nhất đến lợi nhuận trong quý I/2016. Cụ thể:

- Trong quý I/2016, tình hình nguồn cung ure trong nước biến động làm giá bán giảm vì vậy mặc dù sản lượng bán ure của Công ty mẹ tăng so với quý



I/2015 nhưng do ảnh hưởng của giá bán dẫn đến doanh thu thuần của Công ty mẹ trong quý I/2016 so với quý I/2015 giảm nhiều;

- Giá vốn hàng bán trong quý I/2016 tăng chủ yếu do sản lượng bán ure trong kỳ nhiều hơn;
- Doanh thu tài chính quý I/2016 tăng và chi phí tài chính quý I/2016 giảm so với quý I/2015 phần lớn do biến động tỷ giá làm phát sinh chênh lệch do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ;
- Chi phí lợi thế doanh nghiệp trong chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2016 được tính lại và kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của quý I/2015 chỉ tính từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015, vì vậy chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2016 biến động nhiều so với quý I/2015.

(ii): Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty mẹ bắt đầu tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau theo công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 vì vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ trong quý I/2016 tăng 5,96 tỷ đồng so với quý I/2015.

(iii): Vì các nguyên nhân đã giải trình ở nội dung (i) và (ii) dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2016 so với quý I/2015 giảm.

Tại báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu (PPC) và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của PPC chỉ gần 3% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất vì vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 giảm so với quý I/2015 chủ yếu do các nguyên nhân đã nêu ở nội dung (i) và (ii).

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nguyên nhân dẫn đến chênh lệch của lợi nhuận sau thuế quý I/2016 so với quý I/2015 đã được trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Minh Trí